		duì XT	bu K	起		zhè 3文	shuāng ZZ		tài 大	xiǎo	le		néng ムレ 月七	bu
		/ 3. duì	ZIX.	N)	9	zhè	shuāng:	干工 xié	tài	xiǎo	/V\	Ø	月 G néng	/ [X
		对	X	進	3	这	双	業	太			Ø	为已	X
néng	huàn	y ī	shuāng						N /			N /	N Z	
和比	换		双	7										
neng AL	inuan:		shuang	X										
	24 \	méi	wèn	t		nín	kàn		zhè	shuāng	zěn	me	yàng	
B		汉	河	题	Ø	您	看	9	这	双	怎	丛	样	9
		mei VX	wen	题	Ø	TATE OF THE PARTY	Kan 着	3	zhe 3	Nang Na	zen	me	yang 推	
		γě	bù:	xíng		zhè	shuāng			shuāng	yí	yàng	dà	
A		也	不	行	9	这	双	跟	那	双		样	大	Ø
		地				这	NO.	II.	表	NO.		推		Ø
N 1 /	N /	m à		shuāng		de	ne:::	N E /	N /	N Z	\ \ \ \ /	N 1 2	N /	\ \ \ \ \ \ \ \ \ \ \ \ \ \ \ \ \ \ \
B		那	这		黑	的	呢	9						
B		那		shuang		的								
	\ /	zhè	shuāng	. : /	suī	rάn V– IV	dà:	xiǎo	hé:	shì	\ /	kě	y <u>ř</u>	yán::
A		这	双	鞋	虽	然	大		台	适	3	可	以	颜
		Zhe	XX	英生		然	*	XIGO		适		Ne ne		颜
sè	bù	hǎo		yŏu	méi	yŏu	kā	fēi	sè	de				
色	不	好	Ø	有	汉	有	咖	啡	色	的	?			

sè	bù	hǎo		yŏu	méi	yŏu	kā	fēi	sè	de				
色	X	好	Ø	浦	汉	潮	咖	详	進	的				
N 1 2	1. 1 /	duì	bu:	qř	\ i /	zhè	zhŏng	xié	z hĭ	yŏu	hēi	de	N. 1 /	\
B		对	不	起	<i>y</i>	这	种	鞋	只	有	黑	的	Ø	
		对	木	进		遂	利	業生	X	為		的	Ø	
			shuāng		yàng	zi	ting	hǎo	de		jiù	shì	tā	ba
A		这	双	鞋	样	子	挺	好	的	9	就	是	它	吧
\.\./	NIZ	zhè	shuang	XIE XIE	Lyang:		Lting	nao	de ムム		کا <u>بد</u> کا بد	inishini Najir	ta	ba
		义		難、	樵	次、	找	对、	地	2	观	進	龙	域
	nĭ	men	zhè	Niz	kě	yř	shuā	kǎ	mα				N. L./	N. I. Z
O	你		32		则	以	刷	杰	吗	?				
Ø	冰		遂		減	以	刷		鸿					
		duì	:::bu:::	qř		wŏ	men	bù	shōu	xìn	yòng	kǎ	· · · · · · ·	bú
B		对	不	起	<i>y</i>	我	们	不	收	信	用	*	Ø	不
		X.	bu			J.	men	bu	Shou	Xm	iyong:	Ка		bu
guò		zhè	shuāng	de	qián	gēn	nà	shuāng	yí	yàng	/ 13	z nín	bú	yòng
过	9	这	双	的	钱	跟	那	双		样	9	您	不	用
guò		::zhè::	shuāng	i de i i	rgióm:	iigēnii	mà	shuāng	yí	yàng:	N 1 /		bú	yòng
述		遂	双	的	钱	跟	那	汉		樵	3		不	浦、
zài	fù	qián	te											
再	付	钱	7	Ø										
zái	The state of the s	类类	le											
	1寸	我	A le	0										